Ejercicio 2°
第二练习 阅读 HSK 1

a) 狗 gǒu　b) 读 dú　c) 几 jǐ　d) 个 gè　e) 汉语 hànyǔ

1.你 知道 这 个 字 怎么 _____?
Nǐ zhīdào zhè ge zì zěnme

2.我 家 下 有 一 _____ 中国 饭馆.
Wǒ jiā xià yǒu yī zhōngguó fànguǎn

3.我 朋友 家 有 两 个 _____.
Wǒ péngyǒu jiā yǒu liǎng gè

4.他 说 他 想 学习 _____.
Tā shuō tā xiǎng xuéxí

5.我 认识 _____ 个 中国 朋友.
Wǒ rènshí gè zhōngguó péngyǒu

LIVEWORKSHEETS